



**Công ty Cổ phần  
Đại lý Hàng hải Việt Nam**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định số** 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005

**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số** 4103005432 ngày 20 tháng 10 năm 2006  
0300437898 ngày 13 tháng 12 năm 2013  
0300437898 ngày 31 tháng 8 năm 2017

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300437898 ngày 31 tháng 8 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các giấy điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                           |                                        |
|---------------------------|----------------------------------------|
| Ông Phạm Mạnh Cường       | Chủ tịch                               |
| Ông Vũ Xuân Trung         | Phó Chủ tịch                           |
| Ông Hoàng Hoa Phòng       | Ủy viên                                |
| Ông Trịnh Vũ Khoa         | Ủy viên                                |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trang | Ủy viên                                |
| Ông Ngô Thanh Tùng        | Ủy viên (từ ngày 31 tháng 5 năm 2018)  |
| Ông Trần Ngọc Lê          | Ủy viên (từ ngày 31 tháng 5 năm 2018)  |
| Ông Nguyễn Hoài An        | Ủy viên (đến ngày 31 tháng 5 năm 2018) |
| Ông Lê Anh Tuấn           | Ủy viên (đến ngày 31 tháng 5 năm 2018) |

**Ban Kiểm soát**

|                       |                                           |
|-----------------------|-------------------------------------------|
| Ông Hoàng Việt        | Trưởng Ban Kiểm soát                      |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng  | Thành viên                                |
| Ông Lê Hoàng          | Thành viên                                |
| Ông Vũ Xuân Hưng      | Thành viên                                |
| Bà Trần Thị Hạnh      | Thành viên (từ ngày 31 tháng 5 năm 2018)  |
| Bà Đặng Thị Hồng Liên | Thành viên (đến ngày 31 tháng 5 năm 2018) |

**Ban Giám đốc**

|                           |                   |
|---------------------------|-------------------|
| Ông Vũ Xuân Trung         | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trịnh Vũ Khoa         | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trang | Phó Tổng Giám đốc |

**Trụ sở đăng ký**

Lầu 5, tòa nhà Petroland  
Số 12 đường Tân Trào  
Phường Tân Phú  
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Xuân Trung  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-01-333



Hà Vũ Định

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0414-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                       | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                        |              |                    |                          |                         |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br><b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>   |                    | <b>468.321.033.084</b>   | <b>361.517.711.303</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                             | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>219.241.256.657</b>   | <b>151.791.888.918</b>  |
| Tiền                                                                  | 111          |                    | 115.271.394.871          | 112.991.602.474         |
| Các khoản tương đương tiền                                            | 112          |                    | 103.969.861.786          | 38.800.286.444          |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                      | <b>120</b>   |                    | <b>42.001.500.000</b>    | <b>31.500.500.000</b>   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                       | 123          | 5(a)               | 42.001.500.000           | 31.500.500.000          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                    | <b>130</b>   |                    | <b>197.950.874.477</b>   | <b>167.253.664.102</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                      | 131          | 6                  | 155.203.218.370          | 139.598.389.781         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                                      | 132          |                    | 4.646.931.493            | 3.834.417.914           |
| Phải thu ngắn hạn khác                                                | 136          | 7(a)               | 43.911.211.390           | 29.631.343.183          |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                             | 137          | 8                  | (5.810.486.776)          | (5.810.486.776)         |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                                   | <b>140</b>   |                    | <b>1.813.500</b>         | <b>877.500</b>          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                          | <b>150</b>   |                    | <b>9.125.588.450</b>     | <b>10.970.780.783</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                            | 151          |                    | 276.812.267              | 302.994.690             |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                   | 152          |                    | 8.802.820.025            | 10.273.467.591          |
| Thuế phải thu Nhà nước                                                | 153          | 15(b)              | 45.956.158               | 394.318.502             |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                            | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b>   |                    | <b>202.926.807.014</b>   | <b>238.659.161.661</b>  |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                          | <b>210</b>   |                    | <b>8.874.733.470</b>     | <b>8.951.498.470</b>    |
| Phải thu dài hạn khác                                                      | 216          | 7(b)               | 8.874.733.470            | 8.951.498.470           |
| <b>Tài sản cố định</b>                                                     | <b>220</b>   |                    | <b>75.659.317.797</b>    | <b>76.116.660.189</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                                   | 221          | 9                  | 56.750.126.492           | 57.086.526.038          |
| Nguyên giá                                                                 | 222          |                    | 141.463.198.173          | 139.677.564.360         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                     | 223          |                    | (84.713.071.681)         | (82.591.038.322)        |
| Tài sản cố định vô hình                                                    | 227          | 10                 | 18.909.191.305           | 19.030.134.151          |
| Nguyên giá                                                                 | 228          |                    | 22.381.234.828           | 22.381.234.828          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                     | 229          |                    | (3.472.043.523)          | (3.351.100.677)         |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                                                 | <b>230</b>   | <b>11</b>          | <b>39.406.349.331</b>    | <b>41.475.160.971</b>   |
| Nguyên giá                                                                 | 231          |                    | 74.584.104.356           | 74.584.104.356          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                     | 232          |                    | (35.177.755.025)         | (33.108.943.385)        |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                             | <b>240</b>   |                    | <b>3.406.344.607</b>     | <b>478.149.698</b>      |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                                    | 242          | 12                 | 3.406.344.607            | 478.149.698             |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                            | <b>250</b>   | <b>5(b)</b>        | <b>14.636.114.422</b>    | <b>49.811.912.911</b>   |
| Đầu tư vào công ty con                                                     | 251          |                    | -                        | 37.392.586.378          |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết                                | 252          |                    | 4.458.000.000            | 4.458.000.000           |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 253          |                    | 11.614.263.664           | 11.604.466.483          |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                                          | 254          |                    | (1.436.149.242)          | (3.643.139.950)         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                                | <b>260</b>   |                    | <b>60.943.947.387</b>    | <b>61.825.779.422</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                                                  | 261          | 13                 | 60.943.947.387           | 61.825.779.422          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b><br><b>(270 = 100 + 200)</b>                            | <b>270</b>   |                    | <b>671.247.840.098</b>   | <b>600.176.872.964</b>  |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |              |                    |                          |                         |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>           | <b>300</b>   |                    | <b>343.107.765.341</b>   | <b>272.759.991.058</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b>   |                    | <b>340.447.213.907</b>   | <b>270.186.439.624</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311          | 14                 | 96.354.739.463           | 109.390.961.993         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312          |                    | 11.278.105.613           | 8.709.356.891           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313          | 15(a)              | 18.360.696.232           | 11.181.407.367          |
| Phải trả người lao động                        | 314          |                    | 12.855.843.176           | 24.051.172.365          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315          |                    | 10.671.578.603           | 4.653.690.807           |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 318          |                    | 19.446.606.017           | 181.818.182             |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 319          | 16(a)              | 159.689.293.154          | 104.477.110.382         |
| Vay ngắn hạn                                   | 320          | 18(a)              | 1.827.259.959            | 96.000.000              |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 322          | 17                 | 9.963.091.690            | 7.444.921.637           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b>   |                    | <b>2.660.551.434</b>     | <b>2.573.551.434</b>    |
| Chi phí phải trả dài hạn                       | 333          |                    | 500.000.000              | 500.000.000             |
| Phải trả dài hạn khác                          | 337          | 16(b)              | 1.531.551.434            | 1.729.551.434           |
| Vay dài hạn                                    | 338          | 18(b)              | 629.000.000              | 344.000.000             |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>              | <b>400</b>   |                    | <b>328.140.074.757</b>   | <b>327.416.881.906</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b>   | <b>19</b>          | <b>328.140.074.757</b>   | <b>327.416.881.906</b>  |
| Vốn cổ phần                                    | 411          | 20                 | 128.149.940.000          | 128.149.940.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a         |                    | 128.149.940.000          | 128.149.940.000         |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418          | 22(a)              | 115.843.956.365          | 106.923.530.597         |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420          | 22(b)              | 14.347.508.884           | 13.661.445.019          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421          |                    | 69.798.669.508           | 78.681.966.290          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a         |                    | 36.653.020.312           | 34.047.534.103          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b         |                    | 33.145.649.196           | 44.634.432.187          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b>   |                    | <b>671.247.840.098</b>   | <b>600.176.872.964</b>  |

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Lương Huy  
Kế toán tổng hợp

Võ Trung Thắng  
Phó ban Tài chính Kế toán

Vũ Xuân Trung  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



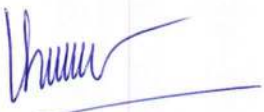
**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2018<br>VND | 30/6/2017<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           | <b>01</b> | <b>24</b>   | <b>429.936.358.659</b>                         | <b>366.190.736.818</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>                             | <b>11</b> | <b>25</b>   | <b>384.837.455.729</b>                         | <b>318.261.774.370</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>                                     | <b>20</b> |             | <b>45.098.902.930</b>                          | <b>47.928.962.448</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 21        | 26          | 38.135.073.990                                 | 4.118.551.941          |
| Chi phí tài chính                                                       | 22        | 27          | 2.071.948.542                                  | 1.437.014.559          |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                               | 23        |             | 28.045.947                                     | -                      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 26        | 28          | 37.936.831.340                                 | 24.286.355.679         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)</b> | <b>30</b> |             | <b>43.225.197.038</b>                          | <b>26.324.144.151</b>  |
| Thu nhập khác                                                           | 31        | 29          | 264.835.777                                    | 521.208.586            |
| Chi phí khác                                                            | 32        | 30          | 1.456.732.343                                  | 1.227.924.746          |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                         | <b>40</b> |             | <b>(1.191.896.566)</b>                         | <b>(706.716.160)</b>   |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                      | <b>50</b> |             | <b>42.033.300.472</b>                          | <b>25.617.427.991</b>  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                      | <b>51</b> | <b>32</b>   | <b>8.887.651.276</b>                           | <b>5.328.137.676</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                       | <b>52</b> | <b>32</b>   | <b>-</b>                                       | <b>-</b>               |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                | <b>60</b> |             | <b>33.145.649.196</b>                          | <b>20.289.290.315</b>  |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                |           |             |                                                |                        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                | 70        | 33          | 1.909                                          | 1.004                  |

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:

  
 Nguyễn Lương Huy  
 Kế toán tổng hợp

  
 Võ Trung Thắng  
 Phó ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



  
 Võ Xuân Trung  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                | Mã        | Thuyết | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|------------------------------------------------|-----------|--------|----------------------------|-----------------------|
|                                                | số        | minh   | 30/6/2018                  | 30/6/2017             |
|                                                |           |        | VND                        | VND                   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |           |        |                            |                       |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>01</b> |        | <b>42.033.300.472</b>      | <b>25.617.427.991</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                |           |        |                            |                       |
| Khấu hao                                       | 02        |        | 5.886.104.851              | 6.475.433.691         |
| Các khoản dự phòng                             | 03        |        | 1.234.874.488              | 698.103.188           |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do         |           |        |                            |                       |
| đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có          |           |        |                            |                       |
| gốc ngoại tệ                                   | 04        |        | 15.964.535                 | (24.393.757)          |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                        | 05        |        | (37.154.431.686)           | (3.081.823.609)       |
| Chi phí lãi vay                                | 06        |        | 28.045.947                 | -                     |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>08</b> |        | <b>12.043.858.607</b>      | <b>29.684.747.504</b> |
| <b>trước những thay đổi vốn lưu động</b>       |           |        |                            |                       |
| Biến động các khoản phải thu                   | 09        |        | (28.159.641.681)           | (28.035.001.297)      |
| Biến động hàng tồn kho                         | 10        |        | (936.000)                  | (882.845.597)         |
| Biến động các khoản phải trả và                |           |        |                            |                       |
| nợ phải trả khác                               | 11        |        | 35.695.101.731             | 10.104.055.719        |
| Biến động chi phí trả trước                    | 12        |        | 908.014.458                | (1.346.554.662)       |
|                                                |           |        | <b>20.486.397.115</b>      | <b>9.524.401.667</b>  |
| Tiền lãi vay đã trả                            | 14        |        | (28.045.947)               | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp              | 15        |        | (4.628.614.388)            | (210.704.744)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh          | 16        |        | -                          | 169.848.977           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh         | 17        |        | (4.274.298.292)            | (5.250.616.293)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động</b>      | <b>20</b> |        | <b>11.555.438.488</b>      | <b>4.232.929.607</b>  |
| <b>kinh doanh</b>                              |           |        |                            |                       |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2018<br>VND | 30/6/2017<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------------------|------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                               |       |             |                                                |                  |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                | 21    |             | (6.288.145.728)                                | (1.029.662.227)  |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác          | 22    |             | 263.727.272                                    | 435.000.000      |
| Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn                                            | 23    |             | (10.501.000.000)                               | (1.500.500.000)  |
| Tiền thu từ thanh lý công ty con                                                  | 26    |             | 67.565.000.000                                 | -                |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức                                                   | 27    |             | 2.662.473.220                                  | 3.725.881.943    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                         | 30    |             | 53.702.054.764                                 | 1.630.719.716    |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                            |       |             |                                                |                  |
| Tiền thu từ đi vay                                                                | 33    |             | 2.968.889.940                                  | 2.121.969.194    |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                               | 34    |             | (952.629.981)                                  | (707.323.065)    |
| Tiền trả cổ tức                                                                   | 36    |             | 1.900.000                                      | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                      | 40    |             | 2.018.159.959                                  | 1.414.646.129    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)                                | 50    |             | 67.275.653.211                                 | 7.278.295.452    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                                         | 60    |             | 151.791.888.918                                | 129.423.860.775  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61    |             | 173.714.528                                    | (50.453.183)     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)                    | 70    | 4           | 219.241.256.657                                | 136.651.703.044  |

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:

  
 Nguyễn Lương Huy  
 Kế toán tổng hợp

  
 Võ Trung Thắng  
 Phó ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

  
 Vũ Xuân Trung  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính của năm độ này



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (“Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Đại lý hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGVTT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là: đại lý, kiểm đếm hàng hóa; môi giới và dịch vụ hàng hải; đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; vận tải container bằng đường bộ; cho thuê văn phòng; dịch vụ cung ứng tàu biển; xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; bốc xếp hàng hóa; đại lý ký gửi hàng; vận tải đa phương quốc tế; dịch vụ lai dắt tàu biển; dịch vụ logistic; mua bán, cho thuê và sửa chữa container; kinh doanh vận tải biển; kinh doanh kho bãi; kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); và dịch vụ khai thuê hải quan.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 613 nhân viên (1/1/2018: 659 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 6 – 44 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 5 năm      |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 5 – 11 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 10 năm |

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 34 đến 50 năm.



**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

**(g) Bất động sản đầu tư**

## Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) *Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 20 năm

### (h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng chưa hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) **Chi phí trả trước dài hạn**

(i) *Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 50 năm.

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

**(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ hoàn thành và được khách hàng chấp thuận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Công ty cho rằng Công ty hoạt động trên một vùng địa lý là Việt Nam và hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ đại lý hàng hải và dịch vụ có liên quan.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>30/6/2018</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2018</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                   | 1.834.250.265                  | 2.272.103.618                 |
| Tiền gửi ngân hàng         | 113.437.144.606                | 110.719.498.856               |
| Các khoản tương đương tiền | 103.969.861.786                | 38.800.286.444                |
|                            | <hr/> 219.241.256.657          | <hr/> 151.791.888.918 <hr/>   |

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                               | 30/6/2018      |                       | 1/1/2018       |                       |
|-----------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                               | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Đầu tư nắm giữ đến<br>ngày đáo hạn – ngắn hạn |                |                       |                |                       |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn                          | 42.001.500.000 | 42.001.500.000        | 31.500.500.000 | 31.500.500.000        |

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                             | Số lượng | % sở hữu | 30/6/2018<br>Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Số lượng | % sở hữu | 1/1/2018<br>Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
|-------------------------------------------------------------|----------|----------|-----------------------------|-----------------|----------|----------|----------------------------|-----------------|
| Đầu tư góp vốn vào:                                         |          |          |                             |                 |          |          |                            |                 |
| ▪ Công ty con                                               |          |          |                             |                 |          |          |                            |                 |
| • Công ty Cổ phần Bất động sản Đại lý Hàng hải Việt Nam (i) |          |          | -                           | -               | 51,5%    |          | 37.392.586.378             | 3.298.215.730   |
| ▪ Công ty liên kết                                          |          |          |                             |                 |          |          |                            |                 |
| • Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam) (ii)           |          | 20%      | 4.458.000.000               | 1.436.149.242   | 20%      |          | 4.458.000.000              | 344.924.220     |
| ▪ Đơn vị khác                                               |          |          |                             |                 |          |          |                            |                 |
| • Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (iii)      | 913.390  |          | 7.400.160.000               | -               | 913.390  |          | 7.400.160.000              | -               |
| • Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam                        | 200.000  |          | 2.020.000.000               | -               | 200.000  |          | 2.020.000.000              | -               |
| • Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam              | 50.000   |          | 500.000.000                 | -               | 50.000   |          | 500.000.000                | -               |
| • Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam (iv)     |          | 51%      | 1.072.836.000               | -               | 51%      |          | 1.072.836.000              | -               |
| • Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam                     |          | 1%       | 63.746.040                  | -               | 1%       |          | 63.746.040                 | -               |
| • Công ty liên doanh Bông Sen                               |          | 0,27%    | 557.521.624                 | -               | 0,27%    |          | 547.724.443                | -               |
|                                                             |          |          | 11.614.263.664              | -               |          |          | 11.604.466.483             | -               |
|                                                             |          |          | 16.072.263.664              | 1.436.149.242   |          |          | 53.455.052.861             | 3.643.139.950   |



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Khoản 9 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2009 của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam thông qua việc thành lập Công ty cổ phần để thực hiện Dự án xây dựng Trung tâm điều hành sản xuất kinh doanh tại số 1 Bến Vân Đồn, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Các cổ đông của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại lý Hàng hải Việt Nam (“VOSALAND”) thực hiện thỏa thuận góp vốn, trong đó Công ty cam kết góp 51,5% bao gồm giá trị quyền sử dụng đất số 1 Bến Vân Đồn, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh và 5.000.000.000 VND bằng tiền. Đến quý 3 năm 2015, Công ty đã hoàn tất thủ tục góp vốn vào VOSALAND. Vốn điều lệ VOSALAND là 100 tỷ VND, giá trị khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc. Trong năm 2018, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty con với số tiền là 67.565.000.000 VND và lãi 33.614.278.818 VND được ghi vào doanh thu hoạt động tài chính (thuyết minh 26).
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314465616 ngày 16 tháng 6 năm 2017, Công ty là nhà đầu tư sở hữu 20% vốn điều lệ trong Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam), một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Nhà đầu tư sở hữu 80% vốn điều lệ còn lại là Nippon Yusen Kabushiki Kaisha (NYK Line). Tại ngày 6 tháng 7 năm 2017, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ 200.000 USD (tương đương 4.458.770.000 VND) vào Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam) và ghi nhận khoản đầu tư vào công ty liên kết này.
- (iii) Công ty là cổ đông sáng lập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (“MSB”) vào năm 1991. Số cổ phiếu Công ty sở hữu là tích lũy qua nhiều năm do quá trình góp vốn, tăng vốn bằng cổ phiếu, chỉ cổ tức bằng cổ phiếu.
- (iv) Theo hợp đồng liên doanh, Công ty không tham gia quản lý và điều hành công ty liên doanh. Ban Giám đốc đánh giá Công ty không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên doanh. Do đó, khoản đầu tư này được phân loại là đầu tư vốn vào đơn vị khác.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

|                        | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b> |                  |
|------------------------|------------------------------|------------------|
|                        | <b>30/6/2018</b>             | <b>30/6/2017</b> |
|                        | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ           | 3.643.139.950                | 5.590.504.272    |
| Dự phòng tăng trong kỳ | 1.234.874.488                | 663.302.287      |
| Dự phòng giảm trong kỳ | (3.441.865.196)              | (3.175.492.779)  |
| Số dư cuối kỳ          | 1.436.149.242                | 3.078.313.780    |

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|                                                     | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|-----------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                     | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam        | 15.792.707.907   | 16.576.621.043  |
| Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo | 15.419.328.968   | 5.103.478.450   |
| Nippon Yusen Kabushiki Kaisha                       | 6.492.781.496    | 17.906.596.882  |
| Các khách hàng khác                                 | 117.498.399.999  | 100.011.693.406 |
|                                                     | <hr/>            | <hr/>           |
|                                                     | 155.203.218.370  | 139.598.389.781 |
|                                                     | <hr/>            | <hr/>           |

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

|          | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|----------|------------------|-----------------|
|          | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Ngắn hạn | 155.203.218.370  | 139.598.389.781 |
|          | <hr/>            | <hr/>           |

**(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

|                                                           | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|-----------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                           | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| <b>Các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ</b> |                  |                 |
| Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang                       | 125.410.683      | 125.410.683     |
| Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam              | 80.820.975       | 74.468.975      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân                       | -                | 72.308.130      |
| Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu                          | -                | 7.408.500       |
|                                                           | <hr/>            | <hr/>           |
|                                                           | 206.231.658      | 279.596.288     |
|                                                           | <hr/>            | <hr/>           |



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Các khoản phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                                 | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                                                 | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ cho các hãng tàu | 19.835.933.217   | 14.277.091.065  |
| Tạm ứng nhân viên                                                               | 15.422.687.040   | 7.478.767.355   |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                        | 1.224.704.000    | 1.207.345.000   |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                                          | 1.616.977.417    | 1.012.822.222   |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                            | 2.293.639        | 1.512.000       |
| Phải thu khác                                                                   | 5.808.616.077    | 5.653.805.541   |
|                                                                                 | <hr/>            | <hr/>           |
|                                                                                 | 43.911.211.390   | 29.631.343.183  |
|                                                                                 | <hr/>            | <hr/>           |

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|                         | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|-------------------------|------------------|-----------------|
|                         | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 8.874.733.470    | 8.951.498.470   |
|                         | <hr/>            | <hr/>           |

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

|                                        | Số ngày<br>quá hạn | 30/6/2018            |                      |                                  | Số ngày<br>quá hạn | 1/1/2018             |                      |                                  |
|----------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|
|                                        |                    | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND      | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |                    | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND      | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| <b>Nợ quá hạn</b>                      |                    |                      |                      |                                  |                    |                      |                      |                                  |
| Daiichi Chuo<br>Marine Co., Ltd.       | Trên 3 năm         | 5.575.895.635        | 5.575.895.635        | -                                | Trên 3 năm         | 5.575.895.635        | 5.575.895.635        | -                                |
| Công ty Cổ phần<br>Vinalines Nha Trang | Trên 3 năm         | 125.410.683          | 62.705.342           | 62.705.341                       | Trên 3 năm         | 125.410.683          | 62.705.342           | 62.705.341                       |
| Khách hàng khác                        | Trên 3 năm         | 177.540.974          | 171.885.799          | 5.655.175                        | Trên 3 năm         | 158.690.390          | 158.690.390          | -                                |
| Khách hàng khác                        | Từ 2 – 3 năm       | -                    | -                    | -                                | Từ 2 – 3 năm       | 18.850.584           | 13.195.409           | 5.655.175                        |
|                                        |                    | <u>5.878.847.292</u> | <u>5.810.486.776</u> | <u>68.360.516</u>                |                    | <u>5.878.847.292</u> | <u>5.810.486.776</u> | <u>68.360.516</u>                |

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu  
khó đòi ngắn hạn

5.810.486.776

5.810.486.776



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | <b>Nhà cửa và<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc và<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                             |                                        |                                           |                                       |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 90.449.510.952                              | 38.015.819                             | 44.396.299.702                            | 4.793.737.887                         | 139.677.564.360     |
| Tăng trong kỳ                 | 102.000.000                                 | -                                      | 3.257.950.819                             | -                                     | 3.359.950.819       |
| Thanh lý                      | -                                           | -                                      | (1.574.317.006)                           | -                                     | (1.574.317.006)     |
| Số dư cuối kỳ                 | 90.551.510.952                              | 38.015.819                             | 46.079.933.515                            | 4.793.737.887                         | 141.463.198.173     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                             |                                        |                                           |                                       |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 47.740.301.578                              | 38.015.819                             | 30.358.435.672                            | 4.454.285.253                         | 82.591.038.322      |
| Khấu hao<br>trong kỳ          | 1.807.286.849                               | -                                      | 1.824.474.698                             | 64.588.818                            | 3.696.350.365       |
| Thanh lý                      | -                                           | -                                      | (1.574.317.006)                           | -                                     | (1.574.317.006)     |
| Số dư cuối kỳ                 | 49.547.588.427                              | 38.015.819                             | 30.608.593.364                            | 4.518.874.071                         | 84.713.071.681      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                             |                                        |                                           |                                       |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 42.709.209.374                              | -                                      | 14.037.864.030                            | 339.452.634                           | 57.086.526.038      |
| Số dư cuối kỳ                 | 41.003.922.525                              | -                                      | 15.471.340.151                            | 274.863.816                           | 56.750.126.492      |

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 39.458.923.078 VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 39.428.089.959 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.351.819.266 VND (1/1/2018: 710.129.219 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty (thuyết minh 18(b)).

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền sử dụng<br/>đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |                                         |                     |
| Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ    | 20.346.655.528                       | 2.034.579.300                           | 22.381.234.828      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |                                         |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.363.743.599                        | 1.987.357.078                           | 3.351.100.677       |
| Khấu hao trong kỳ             | 112.609.512                          | 8.333.334                               | 120.942.846         |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.476.353.111                        | 1.995.690.412                           | 3.472.043.523       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |                                         |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 18.982.911.929                       | 47.222.222                              | 19.030.134.151      |
| Số dư cuối kỳ                 | 18.870.302.417                       | 38.888.888                              | 18.909.191.305      |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 1.984.579.300 VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 1.984.579.300 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **11. Bất động sản đầu tư**

### **Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                               | <b>Nhà cửa và<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                             |
| Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ    | 74.584.104.356                              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                             |
| Số dư đầu kỳ                  | 33.108.943.385                              |
| Khấu hao trong kỳ             | 2.068.811.640                               |
| Số dư cuối kỳ                 | 35.177.755.025                              |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                             |
| Số dư đầu kỳ                  | 41.475.160.971                              |
| Số dư cuối kỳ                 | 39.406.349.331                              |

Trong bất động sản đầu tư có các tài sản có nguyên giá 459.667.090 VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 459.667.090 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị hợp lý bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì Công ty không thể thực hiện việc định giá và không có giao dịch thị trường nào gần đây đối với bất động sản tương đồng và tương tự vị trí với các bất động sản đầu tư của Công ty.

## **12. Xây dựng cơ bản dở dang**

|               | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br/>30/6/2018<br/>VND</b> | <b>30/6/2017<br/>VND</b> |
|---------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ  | 478.149.698                                             | 327.786.187              |
| Tăng trong kỳ | 2.928.194.909                                           | 95.931.818               |
| Số dư cuối kỳ | 3.406.344.607                                           | 423.718.005              |

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                                    | <b>30/6/2018</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2018</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Dự án nhà văn phòng Vitamas        | 313.164.278                    | 313.164.278                   |
| Dự án nhà văn phòng VOSA Nha Trang | 1.985.907.602                  | 124.985.420                   |
| Dự án khác                         | 1.107.272.727                  | 40.000.000                    |
|                                    | 3.406.344.607                  | 478.149.698                   |

### 13. Chi phí trả trước dài hạn

|                  | <b>Chi phí đất</b><br><b>trả trước</b><br><b>VND</b> | <b>Công cụ và</b><br><b>dụng cụ</b><br><b>VND</b> | <b>Chi phí</b><br><b>trả trước khác</b><br><b>VND</b> | <b>Tổng</b><br><b>VND</b> |
|------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 60.814.726.565                                       | 87.980.208                                        | 923.072.649                                           | 61.825.779.422            |
| Tăng trong kỳ    | -                                                    | -                                                 | 81.381.787                                            | 81.381.787                |
| Phân bổ trong kỳ | (638.994.498)                                        | (42.014.166)                                      | (282.205.158)                                         | (963.213.822)             |
| Số dư cuối kỳ    | 60.175.732.067                                       | 45.966.042                                        | 722.249.278                                           | 60.943.947.387            |

### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

#### (a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

|                                                | <b>30/6/2018</b> | <b>Số có khả năng</b> | <b>1/1/2018</b> | <b>Số có khả năng</b> |
|------------------------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                                                | <b>Giá gốc</b>   | <b>trả nợ</b>         | <b>Giá gốc</b>  | <b>trả nợ</b>         |
|                                                | <b>VND</b>       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>      | <b>VND</b>            |
| Công ty TNHH Iata Việt Nam                     | 10.001.523.515   | 10.001.523.515        | 2.040.194.338   | 2.040.194.338         |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 9.437.955.473    | 9.437.955.473         | 7.637.542.109   | 7.637.542.109         |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tiến Bộ     | 3.953.202.000    | 3.953.202.000         | 8.305.949.527   | 8.305.949.527         |
| Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh                | 2.889.301.690    | 2.889.301.690         | 1.886.122.864   | 1.886.122.864         |
| Các nhà cung cấp khác                          | 70.072.756.785   | 70.072.756.785        | 89.521.153.155  | 89.521.153.155        |
|                                                | 96.354.739.463   | 96.354.739.463        | 109.390.961.993 | 109.390.961.993       |



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

|          | <b>30/6/2018</b> |                       | <b>1/1/2018</b> |                       |
|----------|------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|          | <b>Giá gốc</b>   | <b>Số có khả năng</b> | <b>Giá gốc</b>  | <b>Số có khả năng</b> |
|          | <b>VND</b>       | <b>trả nợ</b>         | <b>VND</b>      | <b>trả nợ</b>         |
|          | <b>VND</b>       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>      | <b>VND</b>            |
| Ngắn hạn | 96.354.739.463   | 96.354.739.463        | 109.390.961.993 | 109.390.961.993       |

**(c) Phải trả người bán là bên liên quan**

|                                                           | <b>30/6/2018</b> |                       | <b>1/1/2018</b> |                       |
|-----------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                                                           | <b>Giá gốc</b>   | <b>Số có khả năng</b> | <b>Giá gốc</b>  | <b>Số có khả năng</b> |
|                                                           | <b>VND</b>       | <b>trả nợ</b>         | <b>VND</b>      | <b>trả nợ</b>         |
|                                                           | <b>VND</b>       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>      | <b>VND</b>            |
| <b>Công ty mẹ</b>                                         |                  |                       |                 |                       |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam                            | 171.023.582      | 171.023.582           | -               | -                     |
| <b>Các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ</b> |                  |                       |                 |                       |
| Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu                          | -                | -                     | 1.770.989.633   | 1.770.989.633         |
| Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng                              | 296.576.722      | 296.576.722           | 394.102.657     | 394.102.657           |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng                            | 357.813.976      | 357.813.976           | 338.894.559     | 338.894.559           |
| Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh                            | 73.473.063       | 73.473.063            | 61.203.354      | 61.203.354            |
| Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh                             | 52.800.000       | 52.800.000            | 21.175.000      | 21.175.000            |
|                                                           | 951.687.343      | 951.687.343           | 2.586.365.203   | 2.586.365.203         |

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Thuế và các khoản phải nộp và phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                  | 1/1/2018<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã cân trừ/<br>chuyển đi<br>trong kỳ<br>VND | 30/6/2018<br>VND |
|----------------------------------|-----------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------|------------------|
| <b>Thuế</b>                      |                 |                                |                              |                                                |                  |
| Thuế giá trị<br>gia tăng         | 456.221.936     | 28.335.680.354                 | (4.204.510.167)              | (23.498.489.440)                               | 1.088.902.683    |
| Thuế thu<br>nhập doanh<br>nghiệp | 632.603.782     | 8.887.651.276                  | (4.628.614.388)              | -                                              | 4.891.640.670    |
| Thuế thu<br>nhập cá nhân         | 409.993.074     | 1.944.589.666                  | (2.049.313.194)              | (5.858.793)                                    | 299.410.753      |
| Thuế nhà đất                     | -               | 73.598.620                     | (72.999.556)                 | -                                              | 599.064          |
| Tiền thuê đất                    | 1.146.364.792   | 627.441.942                    | (262.819.114)                | -                                              | 1.510.987.620    |
| Các loại thuế<br>khác            | 8.536.223.783   | 21.671.538.600                 | (19.637.606.941)             | (1.000.000)                                    | 10.569.155.442   |
|                                  | 11.181.407.367  | 61.540.500.458                 | (30.855.863.360)             | (23.505.348.233)                               | 18.360.696.232   |

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

|                       | 1/1/2018<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã cân trừ<br>trong kỳ<br>VND | 30/6/2018<br>VND |
|-----------------------|-----------------|------------------------------|----------------------------------|------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 37.482.249      | 53.683.612                   | (45.209.703)                     | 45.956.158       |
| Tiền thuê đất         | 356.836.253     | 323.142.359                  | (679.978.612)                    | -                |
|                       | 394.318.502     | 376.825.971                  | (725.188.315)                    | 45.956.158       |



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Các khoản phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                      | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                      | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu                 | 91.169.395.875   | 73.717.585.961  |
| Cổ tức phải trả                                      | 26.147.263.835   | 519.175.835     |
| Ký ngân của các hãng tàu                             | 25.351.351.278   | 17.773.263.556  |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 11.687.955.883   | 6.798.982.731   |
| Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam           | 3.737.387.440    | 3.737.387.440   |
| Kinh phí công đoàn                                   | 1.068.742.703    | 1.378.837.956   |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 18.906.425       | 20.210.492      |
| Phải trả khác                                        | 508.289.715      | 531.666.411     |
|                                                      | <hr/>            | <hr/>           |
|                                                      | 159.689.293.154  | 104.477.110.382 |
|                                                      | <hr/>            | <hr/>           |

Phải trả khác cho các bên liên quan như sau:

|                                                           | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|-----------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                           | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| <b>Công ty mẹ</b>                                         |                  |                 |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam                            | 13.085.160.000   | -               |
| <b>Các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ</b> |                  |                 |
| Công ty Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam                 | -                | 589.302.499     |
| Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn                              | 41.651.829       | 200.093.873     |
|                                                           | <hr/>            | <hr/>           |

**(b) Phải trả dài hạn khác**

|                                                                        | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                                        | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Nhận tiền ký quỹ cho thuê kho bãi                                      | 1.500.763.838    | 1.698.763.838   |
| Nhận tiền ký quỹ cho thuê văn phòng tại Ocean Park từ Europac Shipping | 30.787.596       | 30.787.596      |
|                                                                        | <hr/>            | <hr/>           |
|                                                                        | 1.531.551.434    | 1.729.551.434   |
|                                                                        | <hr/>            | <hr/>           |

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                                                        | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                        | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b> |
|                                                        | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ                                           | 7.444.921.637                     | 8.459.486.326    |
| Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (thuyết minh 19) | 6.140.468.345                     | 5.344.941.620    |
| Sử dụng trong kỳ                                       | (3.622.298.292)                   | (4.463.856.293)  |
| Số dư cuối kỳ                                          | 9.963.091.690                     | 9.340.571.653    |

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 31 tháng 5 năm 2018 đã quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 6.140.468.345 VND (2017: 5.344.941.620 VND) từ lợi nhuận chưa phân phối.



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Vay****(a) Vay ngắn hạn**

|                                                | <b>1/1/2018</b>               |                                          | <b>Biến động trong kỳ</b> |                     | <b>30/6/2018</b>              |                                          |
|------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|---------------------|-------------------------------|------------------------------------------|
|                                                | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Số có khả năng<br/>trả nợ<br/>VND</b> | <b>Tăng<br/>VND</b>       | <b>Giảm<br/>VND</b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Số có khả năng<br/>trả nợ<br/>VND</b> |
| Vay cán bộ công nhân viên (*)                  | -                             | -                                        | 2.668.889.940             | (889.629.981)       | 1.779.259.959                 | 1.779.259.959                            |
| Vay dài hạn đến hạn trả<br>(thuyết minh 18(b)) | 96.000.000                    | 96.000.000                               | -                         | (48.000.000)        | 48.000.000                    | 48.000.000                               |
|                                                | 96.000.000                    | 96.000.000                               | 2.668.889.940             | (937.629.981)       | 1.827.259.959                 | 1.827.259.959                            |

(\*) Khoản vay tín chấp của cán bộ công nhân viên Đại lý Vận tải Quốc tế phía Bắc (NorthFreight) theo Quyết định số 62/QĐ-NF ngày 30 tháng 3 năm 2018 nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh tại chi nhánh. Khoản vay này có thời hạn 9 tháng, đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2018 và không chịu lãi.

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                                                      | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>30/6/2018 VND</b> | <b>1/1/2018 VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------|----------------------|---------------------|
| Vay từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (i)  | VND              | 8,6%                | 2023               | 285.000.000          | -                   |
| Vay từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (ii) | VND              | 8,68%               | 2022               | 392.000.000          | 440.000.000         |
|                                                                                      |                  |                     |                    | 677.000.000          | 440.000.000         |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 18(a))                            |                  |                     |                    | (48.000.000)         | (96.000.000)        |
|                                                                                      |                  |                     |                    | 629.000.000          | 344.000.000         |

- (i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng tín dụng số 191NHNT-BĐ với hạn mức vay là 300.000.000 VND. Khoản vay này có thời hạn 5 năm, lãi suất 8,6%/năm. Khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 696.315.370 VND (1/1/2018: không) (thuyết minh 9).
- (ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số ATLS17/DLHH/TOY với hạn mức vay là 480.000.000 VND. Khoản vay này có thời hạn 5 năm, lãi suất 8,68%/năm. Khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 655.503.896 VND (1/1/2018: 710.129.219 VND) (thuyết minh 9).



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                     | <b>Vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển<br/>VND</b> | <b>Quỹ khác thuộc<br/>vốn chủ sở hữu<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>            | 116.500.000.000            | 91.269.882.762                           | 12.921.703.776                                   | 85.512.804.801                              | 306.204.391.339     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                            | -                          | -                                        | -                                                | 20.289.290.315                              | 20.289.290.315      |
| Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (thuyết minh 22) | -                          | 15.653.647.835                           | 1.341.741.243                                    | (16.995.389.078)                            | -                   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (thuyết minh 17)    | -                          | -                                        | -                                                | (5.344.941.620)                             | (5.344.941.620)     |
| Chia cổ tức (thuyết minh 21)                        | -                          | -                                        | -                                                | (17.475.000.000)                            | (17.475.000.000)    |
| Sử dụng các quỹ                                     | -                          | -                                        | (216.000.000)                                    | -                                           | (216.000.000)       |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2017</b>            | 116.500.000.000            | 106.923.530.597                          | 14.047.445.019                                   | 65.986.764.418                              | 303.457.740.034     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                            | -                          | -                                        | -                                                | 24.345.141.872                              | 24.345.141.872      |
| Sử dụng các quỹ                                     | -                          | -                                        | (386.000.000)                                    | -                                           | (386.000.000)       |
| Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu                 | 11.649.940.000             | -                                        | -                                                | (11.649.940.000)                            | -                   |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>            | 128.149.940.000            | 106.923.530.597                          | 13.661.445.019                                   | 78.681.966.290                              | 327.416.881.906     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                            | -                          | -                                        | -                                                | 33.145.649.196                              | 33.145.649.196      |
| Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (thuyết minh 22) | -                          | 8.920.425.768                            | 1.338.063.865                                    | (10.258.489.633)                            | -                   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (thuyết minh 17)    | -                          | -                                        | -                                                | (6.140.468.345)                             | (6.140.468.345)     |
| Chia cổ tức (thuyết minh 21)                        | -                          | -                                        | -                                                | (25.629.988.000)                            | (25.629.988.000)    |
| Sử dụng các quỹ                                     | -                          | -                                        | (652.000.000)                                    | -                                           | (652.000.000)       |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>           | 128.149.940.000            | 115.843.956.365                          | 14.347.508.884                                   | 69.798.669.508                              | 328.140.074.757     |

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                               | 30/6/2018   |                 | 1/1/2018    |                 |
|-----------------------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                               | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> | 12.814.994  | 128.149.940.000 | 12.814.994  | 128.149.940.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 12.814.994  | 128.149.940.000 | 12.814.994  | 128.149.940.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## 21. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 31 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã quyết định phân phối khoản cổ tức 25,629,988,000 VND (2.000 VND trên một cổ phiếu) (2017: 17.475.000.000 VND (1.500 VND trên một cổ phiếu)).

## 22. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

### (b) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ 11.650.000.000 VND (1/1/2018: 11.650.000.000 VND) và quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh 2.697.508.884 VND (1/1/2018: 2.011.445.019 VND).



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ**

|     | <b>30/6/2018</b> |                        | <b>1/1/2018</b>  |                        |
|-----|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> |
| USD | 3.289.807        | 70.932.644.464         | 2.396.053        | 54.306.540.960         |

**(b) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | <b>30/6/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b> |
|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| Trong vòng một năm | 6.379.823.035            | 5.677.013.115           |
| Từ hai đến năm năm | 13.517.151.256           | 13.711.023.967          |
| Sau năm năm        | 41.155.530.657           | 42.764.648.534          |
|                    | <b>61.052.504.948</b>    | <b>62.152.685.616</b>   |

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

|                                | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|--------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b> |
|                                | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Doanh thu bán hàng             | -                                 | 12.004.714.182   |
| Doanh thu đại lý vận tải       | 275.098.291.931                   | 204.014.740.005  |
| Doanh thu cho thuê kho bãi     | 58.314.288.969                    | 55.109.053.289   |
| Doanh thu đại lý tàu rời       | 28.757.493.265                    | 30.059.406.990   |
| Doanh thu cho thuê phương tiện | 24.892.455.156                    | 25.302.933.433   |
| Doanh thu đại lý liner         | 13.591.449.363                    | 13.001.116.400   |
| Doanh thu kiểm kiện            | 12.021.227.932                    | 9.071.136.014    |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ tàu | 5.972.897.689                     | 11.947.297.763   |
| Doanh thu kho ngoại quan       | 2.297.589.091                     | 41.818.182       |
| Doanh thu tạm nhập tái xuất    | 96.467.495                        | -                |
| Doanh thu dịch vụ khác         | 8.894.197.768                     | 5.638.520.560    |
|                                | <hr/>                             | <hr/>            |
|                                | 429.936.358.659                   | 366.190.736.818  |
|                                | <hr/>                             | <hr/>            |

**25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                           | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|---------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                           | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b> |
|                           | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Hàng hoá đã bán           | -                                 | 7.318.816.028    |
| Chi phí nhân công         | 30.247.950.140                    | 27.455.522.649   |
| Chi phí khấu hao          | 4.494.362.004                     | 4.494.174.501    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 336.495.192.656                   | 264.960.139.113  |
| Chi phí khác              | 13.599.950.929                    | 14.033.122.079   |
|                           | <hr/>                             | <hr/>            |
|                           | 384.837.455.729                   | 318.261.774.370  |
|                           | <hr/>                             | <hr/>            |



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                      |
|------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                                | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b>     |
|                                                | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>           |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính     | 33.614.278.818                    | -                    |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 943.657.270                       | 908.400.000          |
| Lãi tiền gửi                                   | 2.332.768.326                     | 1.738.423.609        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 1.244.369.576                     | 1.447.334.575        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | -                                 | 24.393.757           |
|                                                | <b>38.135.073.990</b>             | <b>4.118.551.941</b> |

**27. Chi phí tài chính**

|                                               | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                      |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                               | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b>     |
|                                               | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>           |
| Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính            | 1.234.874.488                     | 663.302.287          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 360.247.845                       | 773.591.545          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | 15.964.535                        | -                    |
| Chi phí lãi vay                               | 28.045.947                        | -                    |
| Chi phí tài chính khác                        | 432.815.727                       | 120.727              |
|                                               | <b>2.071.948.542</b>              | <b>1.437.014.559</b> |

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                           | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b>      |
|                           | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân công         | 20.318.126.222                    | 2.426.542.544         |
| Chi phí khấu hao          | 1.391.742.847                     | 1.981.259.190         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.319.893.593                    | 13.963.821.852        |
| Chi phí khác              | 5.907.068.678                     | 5.914.732.093         |
|                           | <b>37.936.831.340</b>             | <b>24.286.355.679</b> |

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Thu nhập khác**

|                                                       | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                       | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b> |
|                                                       | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Lãi do thanh lý tài sản cố định                       | 263.727.272                       | 435.000.000      |
| Xóa sổ các khoản nợ phải trả không xác định đối tượng | 1.108.505                         | 86.208.586       |
|                                                       | <hr/>                             | <hr/>            |
|                                                       | 264.835.777                       | 521.208.586      |

**30. Chi phí khác**

|                   | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-------------------|-----------------------------------|------------------|
|                   | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b> |
|                   | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Các khoản bị phạt | 1.450.277.923                     | 1.223.324.359    |
| Các khoản khác    | 6.454.420                         | 4.600.387        |
|                   | <hr/>                             | <hr/>            |
|                   | 1.456.732.343                     | 1.227.924.746    |

**31. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

|                                 | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|---------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                 | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b> |
|                                 | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Chi phí mua hàng hóa để bán lại | -                                 | 7.318.816.028    |
| Chi phí nhân công               | 50.566.076.362                    | 29.882.065.193   |
| Chi phí khấu hao                | 5.886.104.851                     | 6.475.433.691    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 346.815.086.249                   | 278.923.960.965  |
| Chi phí khác                    | 19.507.019.607                    | 19.947.854.172   |
|                                 | <hr/>                             | <hr/>            |



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **32. Thuế thu nhập**

### **(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                     | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                     | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b> |
|                                     | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>       |                                   |                  |
| Kỳ hiện hành                        | 5.670.593.687                     | 5.328.137.676    |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước | 3.217.057.589                     | -                |
|                                     | <hr/>                             | <hr/>            |
|                                     | 8.887.651.276                     | 5.328.137.676    |
|                                     | <hr/>                             | <hr/>            |

### **(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                      | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b> |
|                                      | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 42.033.300.472                    | 25.617.427.991   |
|                                      | <hr/>                             | <hr/>            |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 8.406.660.094                     | 5.123.485.599    |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 274.147.771                       | 386.332.077      |
| Thu nhập không bị tính thuế          | (3.010.214.178)                   | (181.680.000)    |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước  | 3.217.057.589                     | -                |
|                                      | <hr/>                             | <hr/>            |
|                                      | 8.887.651.276                     | 5.328.137.676    |
|                                      | <hr/>                             | <hr/>            |

### **(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thông thường. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2017: 20%).

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

#### **(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ theo kế hoạch vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo là 6.240.000.000 VND (2017: 6.140.468.345 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 14.096.486 cổ phiếu (2017: 14.096.486 cổ phiếu), chi tiết như sau:

#### **(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                            | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b> |                  |
|--------------------------------------------|------------------------------|------------------|
|                                            | <b>30/6/2018</b>             | <b>30/6/2017</b> |
|                                            | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>       |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                   | 33.145.649.196               | 20.289.290.315   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (kế hoạch)  | (6.240.000.000)              | (6.140.468.345)  |
|                                            |                              |                  |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 26.905.649.196               | 14.148.821.970   |

#### **(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                                                               | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b> |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
|                                                                                               | <b>30/6/2018</b>             | <b>30/6/2017</b>         |
|                                                                                               |                              | <b>Đã điều chỉnh lại</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang                                            | 12.814.994                   | 12.814.994               |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành (thuyết minh 36)                                   | 1.281.492                    | 1.281.492                |
|                                                                                               |                              |                          |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 | 14.096.486                   | 14.096.486               |

#### **(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.



**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                                          | <b>Giá trị giao dịch</b>          |                  |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                          | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> | <b>30/6/2017</b> |
|                                                          | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b> |
|                                                          | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| <b>Công ty mẹ</b>                                        |                                   |                  |
| <b>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</b>                    |                                   |                  |
| Cổ tức phải chia                                         | 13.085.160.000                    | 8,921,700.000    |
| Chi phí thuê văn phòng                                   | 811.282.913                       | 863.802.967      |
| Tiền điện phải trả                                       | 14.850.450                        | 8.387.250        |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                            |                                   |                  |
| <b>Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam</b>      |                                   |                  |
| Doanh thu cho thuê văn phòng                             | 1.320.000                         | 15.218.090       |
| Chi phí dịch vụ phải trả                                 | 52.186.362                        | 68.727.273       |
| <b>Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng</b>                      |                                   |                  |
| Chi phí dịch vụ phải trả                                 | 101.983.782                       | 161.738.164      |
| <b>Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng</b>                    |                                   |                  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                               | -                                 | 74.130.000       |
| Chi phí dịch vụ phải trả                                 | 16.228.018                        | 109.706.313      |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân</b>               |                                   |                  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                               | 16.000.000                        | 481.238.534      |
| Chi phí dịch vụ phải trả                                 | 528.994.145                       | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam</b>             |                                   |                  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                               | 15.472.727                        | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam</b> |                                   |                  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                               | 12,727,273                        | -                |
| Chi phí dịch vụ phải trả                                 | 589.302.499                       | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh</b>                    |                                   |                  |
| Chi phí dịch vụ phải trả                                 | 439.980.440                       | -                |

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                     | <b>Giá trị giao dịch</b>          |                  |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                     | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|                                                     | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b> |
|                                                     | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| <b>Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh</b>                |                                   |                  |
| Chi phí dịch vụ phải trả                            | 67.616.600                        | 35.903.543       |
| <b>Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn</b>                 |                                   |                  |
| Chi phí dịch vụ phải trả                            | 48.000.000                        | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ</b>                 |                                   |                  |
| Chi phí dịch vụ phải trả                            | 896.600                           | -                |
| <b>Công ty Vận tải biển Vinalines</b>               |                                   |                  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                          | -                                 | 68.727.273       |
| <b>Công ty Vận tải biển Vinaship</b>                |                                   |                  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                          | -                                 | 27.272.728       |
| <b>Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao</b>      |                                   |                  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                          | 3.354.000                         | 2.265.000        |
| <b>Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b> |                                   |                  |
| Tiền lương                                          | 2.629.894.274                     | 2.727.293.587    |
| Phụ cấp                                             | 234.000.000                       | 281.940.000      |
| Thưởng                                              | 556.650.904                       | 619.788.307      |

**Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

|                                                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |           |
|------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|
|                                                      | 30/6/2018                  | 30/6/2017 |
|                                                      | VND                        | VND       |
| Lợi nhuận được chia vốn hóa vào giá gốc khoản đầu tư | 9.797.181                  | -         |

**36. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

**Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu**

Tại cuộc họp ngày 31 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 12.814.990.000 VND bằng việc phát hành thêm 10% số cổ phiếu hiện hành (tương đương 1.281.499 cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu. Vào ngày 30 tháng 7 năm 2018, 1.281.492 cổ phiếu, tương đương mệnh giá là 12.814.920.000 VND, đã được thực tế phát hành. Tại ngày báo cáo, Công ty đang trong quá trình đăng ký niêm yết 1.281.492 cổ phiếu phổ thông mới trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và tăng vốn cổ phần lên 140.964.860.000 VND trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

**37. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được lấy từ báo cáo tài chính riêng của cùng kỳ đã được soát xét.

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Lương Huy  
Kế toán tổng hợp



Võ Trung Thắng  
Phó ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Vũ Xuân Trung  
Tổng Giám đốc